

Số: 237./QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu
Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2633/QĐ-BVĐHYD ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023 và Báo cáo thẩm định số 02/BCTĐ-TTĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Đầu tư Thương mại dịch vụ An Lộc;
- Giá trị trúng thầu: 17.936.490.000 VND (Bằng chữ: Mười bảy tỉ, chín trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng);

Giá trên đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng, phí và các chi phí có liên quan;

Giá trị trúng thầu trước thuế: 16.305.900.000 VND (Bằng chữ: Mười sáu tỉ, ba trăm lẻ năm triệu, chín trăm nghìn đồng).

- Thuế giá trị gia tăng của hợp đồng sẽ được áp dụng theo quy định hiện hành tại từng thời điểm.

- Danh mục trúng thầu:

STT	Tên danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Cung cấp dịch vụ làm sạch năm 2022-2023	tháng	12	1.494.707.500	17.936.490.000
	Tổng cộng				17.936.490.000

Bảng giá chi tiết từng khu vực đính kèm.

- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà: Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QTTN (J09-102-dttthao) (03).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

Bảng giá chi tiết

(Đính kèm Quyết định số 933./QĐ-BVĐHYD ngày 26./12/2022)

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
1	2	3	4	5	6	(7) = (3)x(4)x(6)
	KHU A					
1	Hầm 2	2.720,88			327.108	
1.1	Khu hành chính					
	Phòng quản lý hồ sơ bệnh án (B2B02+B2B03)	92,44	302	4	1.032	28.815.515
	Bảo trì thiết bị y tế (B2B06)	53,68	302	4	1.032	16.733.198
1.2	Khoa vi sinh	94,36	365	2	1.132	38.994.197
1.3	Kho					-
	Kho Vật tư y tế (B2B12)	94,24	302	4	1.032	29.376.613
	Kho vật tư thông dụng (B2B04)	57,00	302	4	1.032	17.768.113
	Kho lưu chứa chất thải (B2B09)	83,49	302	4	1.032	26.025.609
	Kho đồ vải	101,00	365	4	1.032	38.051.671
	Kho lưu trữ hồ sơ (B2A20)	120,00	12	4	1.032	1.486.353
1.4	Tổ xe (B2B13)	16,64	365	4	1.032	6.269.107
1.5	Phòng Bảo trì Quản trị tòa nhà (B2C01)	74,10	365	4	1.032	27.917.117
1.6	Phòng sinh học phân tử	16,75	365	4	1.032	6.310.549
1.7	Phòng khí y tế (B2B08)	68,83	104	5	982	7.030.828
1.8	Phòng UPS (B2C05)	72,71	12	5	982	856.980
1.9	Phòng máy Chiller (B2C02)	623,81	52	5	982	31.860.386
1.10	Tủ điện trạm biến áp, máy phát điện, bồn dầu	486,53	52	5	982	24.848.966
1.11	Bể nước sinh hoạt và bơm chữa cháy (B2C06)	153,85	12	5	982	1.813.319
1.12	Phòng quạt (B2C11)	20,33	12	5	982	239.615
1.13	Khu PS&EPS	39,98	12	5	982	471.215

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
1.14	Khu hành lang và thang bộ	422,36	302	4	1.032	131.658.597
1.15	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	2	1.132	11.893.313
1.16	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trên bãi xe	Trộn gói/lần thực hiện	6	khác	15.000.000	90.000.000
2	HẦM 1	1.666,31				
2.1	Khu hành chính	89,03				
	<i>Phòng Quản trị tòa nhà</i>	<i>46,44</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>14.476.336</i>
	<i>Khoa Dược - Vật tư y tế tiêu hao (B1B05)</i>	<i>25,84</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>8.054.878</i>
	<i>Phòng bảo vệ (B1B09)</i>	<i>16,75</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>5.221.331</i>
2.2	Phòng tổ vận chuyên (B1B01)	12,43	365	4	1.032	4.682.993
2.3	Phòng Công nghệ thông tin (B1B06)	42,56	365	4	1.032	16.034.447
2.4	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (B1B07)	48,64	365	4	1.032	18.325.082
2.5	Kho Dược	246,06				-
	<i>Kho chính (B1B03- A)</i>	<i>57,48</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>17.917.739</i>
	<i>Kho thuốc ngoại (B1B04)</i>	<i>63,01</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>19.641.557</i>
	<i>Kho hóa chất xét nghiệm</i>	<i>20,48</i>	<i>302</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>6.384.052</i>
	<i>Kho lẻ (B1B03-B)</i>	<i>105,09</i>	<i>365</i>	<i>4</i>	<i>1.032</i>	<i>39.592.576</i>
2.6	Phòng siêu âm 16- 19 (B1B02)	57,00	302	2	1.132	19.489.513
2.7	Khu hành lang và thang bộ	462,07	302	4	1.032	144.037.049
2.8	Khu vệ sinh công cộng	28,78	365	2	1.132	11.893.313
2.9	Phòng AHU (B1C02)	140,71	12	5	982	1.658.447
2.10	Khu xử lý nước thải	478,72	12	5	982	5.642.326
2.11	Phòng quạt (B1C03)	20,33	12	5	982	239.615
2.12	Khu PS&EPS	39,98	12	5	982	471.215

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
2.13	Đường ống, tường bao quanh 2m trở lên, trần bãi xe	Trộn gói/lần thực hiện	6	khác	15.000.000	90.000.000
3	Tầng trệt	4.744,92				
3.1	Các khu chức năng					
	Phòng khám Quốc tế (GrA13)	16,85	302	2	1.132	5.761.373
	Quầy đăng ký khám bệnh	90,88	302	2	1.132	31.073.805
	Khoa Hóa trị ung thư	113,40	302	2	1.132	38.773.873
	Khoa Dược - Hiệu thuốc	123,52	302	2	1.132	42.234.116
3.2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh					-
	Khu vực chờ (GrE01)	196,6	365	2	1.132	81.244.797
	Phòng nhân viên điều khiển	88,37	302	4	1.032	27.546.809
	Hành lang (GrE05) và phòng nhân viên, quầy nhận bệnh	258,04	302	4	1.032	80.436.558
	Các phòng chụp Xquang, CT...	337,37	302	2	1.132	115.353.980
3.3	Thang bộ số 2, 3, 4, 5 và thang cuốn	162,49	302	4	1.032	50.651.590
3.4	Thang bộ số 1, sảnh thang cuốn, sảnh thang máy, khu vực chờ, hành lang...	2.285,63	365	2	1.132	944.534.820
3.5	Phòng Bảo vệ	11,52	302	4	1.032	3.591.029
3.6	Khu Cấp cứu	428,15	365	1	1.182	184.746.392
3.7	Khu vệ sinh công cộng	106,02	365	1	1.182	45.747.548
3.8	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
3.9	Lồng thang máy	32,20	365	2	1.132	13.306.625
3.10	Bồn hoa (lối đi tháp thông gió và kho gas)	125,82	302	5	982	37.320.889
3.11	Lối đi tháp thông gió	135,04	302	5	982	40.055.737
3.12	Làm sạch đá granit tầng trệt, trần kính, mái đón canopy, mái che đường dốc xuống hầm...	Trộn gói/lần thực hiện	6	khác	15.000.000	90.000.000

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
3.13	Vách tường ốp gỗ từ tầng trệt lên lầu 1	Trộn gói/lần thực hiện	6	khác	10.000.000	60.000.000
3.14	Dốc xuống hầm 1	168,63	302	5	982	50.019.245
4	Lầu 1	3.092,23				
4.1	Khu phòng khám	1.789,74	302	2	1.132	611.950.181
4.2	Hành lang, sảnh thang máy, cầu thang bộ, khu vực chờ	1.131,49	302	2	1.132	386.880.503
4.3	Khu vệ sinh công cộng	106,61	302	1	1.182	38.062.038
4.4	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
5	Lầu 2	3.396,86				
5.1	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	88,32	302	4	1.032	27.531.223
5.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	364,20	365	2	1.132	150.505.367
5.3	Khu vệ sinh công cộng (02A14-02A15)	21,26	365	1	1.182	9.173.673
5.4	Khu Hành lang					-
	Hành lang chính	255,43	365	2	1.132	105.556.249
	Hành lang khu phòng mổ	258,77	365	2	1.132	106.936.501
	Hành lang đồ dơ (02D02)	285,81	365	2	1.132	118.110.760
5.5	Kho sạch	85,46	365	2	1.132	35.316.279
5.6	Hội sức sau ghép	57,24	365	1	1.182	24.699.015
5.7	Phòng mổ	797,91	365	1	1.182	344.297.544
	Phòng mổ 1,2 (02D04,02D05)	110,83				-
	Phòng mổ 3 (02D09)	51,06				-
	Phòng mổ 4 (02D10)	48,01				-
	Phòng mổ 5,6 (02D11,02D12)	127,82				-
	Phòng mổ 7 (02D17)	53,13				-
	Phòng mổ 8 (02D18)	50,05				-
	Phòng mổ 9,10 (02D19,02D20)	122,84				-

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
	Phòng mổ 11 (02D25)	51,06				-
	Phòng mổ 12 (02D26)	48,1				-
	Phòng mổ 13 (02D27)	39,68				-
	Phòng mổ 14 (02D28)	42,18				-
	Phòng mổ 15 (02C17)	53,15				-
5.8	Khu vực đồ dịch	19,60	365	1	1.182	8.457.385
5.9	Khu nhân viên	558,59	365	4	1.032	210.448.348
5.10	Phòng huấn luyện mô phỏng (02C13)	61,64	180	4	1.032	11.452.351
5.11	Khu Tiền phẫu - Hồi tỉnh	324,25	365	2	1.132	133.996.060
5.12	Kho vật tư y tế (02B03)	34,98	365	2	1.132	14.455.458
5.13	Khu kiểm soát nhiễm khuẩn	65,01	365	2	1.132	26.865.332
5.14	Phòng AHU (02A13)	54	12	5	982	636.459
5.15	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
6	Lầu 3	2.355,34				
6.1	Khu hội trường					-
	Hội trường (352 chỗ)	444,67	302	4	1.032	138.613.099
	Giảng đường 3A	104,30	302	4	1.032	32.512.529
	Giảng đường 3B	76,11	302	4	1.032	23.725.106
	Phòng Giảng viên(03D02)	26,12	302	4	1.032	8.142.160
6.2	Khu vực CSSD	302,93	365	1	1.182	130.714.059
6.3	Khu vệ sinh công cộng	87,11	365	1	1.182	37.587.897
6.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9	514,68	365	2	1.132	212.691.110
6.5	Thang bộ số 2, 3, 4, 5	137,57	302	4	1.032	42.883.496
6.6	Sảnh, hành lang hội trường	270,39	302	4	1.032	84.286.315
6.7	Phòng AHU	327,07	12	5	982	3.854.937
6.8	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
7	Lầu 4	2.991,07				
7.1	Khu sảnh, hành lang, thang bộ	567,50	302	2	1.132	194.040.323

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
7.2	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	4	1.032	8.244.305
7.3	Khu hành chính	883,10	302	4	1.032	275.281.057
7.4	Khu vệ sinh công cộng (04A13 - 04A14)	41,92	302	1	1.182	14.966.332
7.5	Khu pha chế súp sữa	49,37	365	4	1.032	18.600.109
7.6	Sân vườn (phần lát gạch)	495,77	302	5	982	147.055.929
7.7	Sân vườn (phần Thảm cỏ, bồn hoa)	709,14	104	5	982	72.437.037
7.8	Hồ nước	128,68	104	5	982	13.144.369
7.9	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
8	Lầu 5	2.015,34				
8.1	Hội sức nội					-
	Khu vực chăm sóc đặc biệt	468,92	365	1	1.182	202.338.615
	Khu nhân viên + thân nhân	147,62	365	4	1.032	55.615.720
8.2	Hội sức ngoại					-
	Khu vực chăm sóc đặc biệt	433,70	365	1	1.182	187.141.213
	Khu nhân viên	137,45	365	4	1.032	51.784.181
8.3	Khu nhân viên					-
	Phòng (05D01 - 05D05)	83,70	365	4	1.032	31.533.910
	Sảnh thang máy (05A05), hành lang (05A06,05D11)	125,58	365	4	1.032	47.312.167
	Phòng trưởng khoa + Phòng (05D06 - 05D08)	73,12	365	4	1.032	27.547.903
	Phòng thay đồ nhân viên + kho thiết bị	65,14	365	4	1.032	24.541.444
8.4	Phòng siêu âm tim	37,81	302	2	1.132	12.928.043
8.5	Khu vệ sinh công cộng (05D17)	10,40	365	1	1.182	4.487.592
8.6	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	226,41	365	2	1.132	93.563.756
8.7	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	4	1.032	8.244.305
8.8	Phòng AHU (05A11)	89,90	12	5	982	1.059.586
8.9	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
9	Lầu 6	2.018,74				

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
9.1	Khoa xét nghiệm	440,86	365	2	1.132	182.185.052
9.2	Khoa răng hàm mặt (06C02, 06C03, 06B09)	89,50	302	2	1.132	30.601.954
9.3	Khoa nội soi	118,10	302	2	1.132	40.380.902
9.4	Phòng chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền (DSA)					-
	Khu văn phòng	60,60	365	4	1.032	22.831.003
	Phòng điều khiển, phòng chụp DSA (06D12 - 06D14)	131,44	365	1	1.182	56.716.258
	Hành lang (06D22)	64,88	365	2	1.132	26.811.610
	Khu Hồi sức (06D210)	52,22	365	1	1.182	22.532.889
9.5	Phòng siêu âm tim	33,48	302	2	1.132	11.447.524
9.6	Khu phẫu thuật trong ngày (06E..)					-
	Hành lang, khu chờ	118,59	302	2	1.132	40.548.444
	Phòng điều dưỡng, tư vấn, hợp, bác sĩ, thay đồ	92,04	302	4	1.032	28.690.826
	Phòng hồi tỉnh (06E09 - 06E11)	46,29	302	1	1.182	16.526.515
	Phòng tiền phẫu	40,49	302	1	1.182	14.455.791
	Phòng mổ mắt (06E15)	24,80	302	1	1.182	8.854.128
	Khu phòng mổ (06E22 - 06E25, 06E07, 06E14)	77,35	302	1	1.182	27.615.596
	Khu vệ sinh (06E12, 06E13)	5,46	302	1	1.182	1.949.336
9.7	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E4, 5, 6, 7, 8, 9	174,63	365	2	1.132	72.165.712
9.8	Sảnh thang máy E1,2,3, hành lang khoa Răng Hàm Mặt, khoa Nội Soi	171,55	302	2	1.132	58.656.595
9.9	Thang bộ số 2 (04A02), 3 (04A03)	51,20	156	4	1.032	8.244.305
9.10	Khu vệ sinh công cộng	43,03	365	1	1.182	18.567.412
9.11	Phòng máy (AHU, CPU)	117,84	12	5	982	1.388.895

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
9.12	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
10	Lầu 7	2.018,57				
10.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,18	365	2	1.132	461.673.766
10.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365	1	1.182	16.051.771
10.3	Phòng Khám Quốc tế (07A06)	40,92	302	2	1.132	13.991.419
10.4	Thang bộ số 1, sảnh thang máy E1-E9, không gian ngoài	707,68	365	2	1.132	292.448.210
10.5	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
10.6	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
11	Lầu 8	2.018,61				
11.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365	2	1.132	493.973.325
11.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	1.132	292.448.210
11.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
11.4	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
12	Lầu 9	2.018,64				
12.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365	2	1.132	459.128.151
12.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang	632,08	365	2	1.132	261.206.568
12.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
12.4	Phòng chăm sóc sau ghép (09C19, 09C21)	43,40	365	1	1.182	18.727.066
12.5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	78,12	365	1	1.182	33.708.719
12.6	Phòng vật tư và rửa màng lọc	20,33	365	4	1.032	7.659.312
12.7	Phòng xử lý nước RO	18,10	52	4	1.032	971.497
12.8	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
13	Lầu 10	2.018,61				
13.1	Các phòng điều trị nội trú	1.111,02	365	2	1.132	459.128.151
13.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành	707,68	365	2	1.132	292.448.210

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
	lang, không gian ngoài					
13.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
13.4	Phòng chăm sóc sau ghép (10C19, 10C21)	43,40	365	1	1.182	18.727.066
13.5	Khoa phục hồi chức năng (10A06)	40,92	302	2	1.132	13.991.419
13.6	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
14	Lầu 11	2.018,61				
14.1	Các phòng điều trị nội trú	1.195,34	365	2	1.132	493.973.325
14.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	1.132	292.448.210
14.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
14.4	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
15	Lầu 12	2.018,61				
15.1	Các phòng điều trị nội trú	1.185,89	365	2	1.132	490.068.120
15.2	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	1.132	292.448.210
15.3	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
15.4	Phòng đo thính lực (12B18)	9,45	302	2	1.132	3.231.156
15.5	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
16	Lầu 13	2.018,61				
16.1	Các phòng điều trị nội trú	1.117,22	365	2	1.132	461.690.296
16.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	37,20	365	1	1.182	16.051.771
16.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	707,68	365	2	1.132	292.448.210
16.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
16.5	Khoa tạo hình - Thẩm mỹ (12A06)	40,92	302	2	1.132	13.991.419
16.6	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
17	Lầu 14	2.018,61				

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
17.1	Các phòng điều trị nội trú	1.080,02	365	2	1.132	446.317.425
17.2	Phòng chăm sóc đặc biệt	74,40	365	1	1.182	32.103.542
17.3	Thang bộ số 1, sảnh thang máy, hành lang, không gian ngoài	722,66	365	2	1.132	298.638.683
17.4	Thang bộ số 2, 3	51,20	156	4	1.032	8.244.305
17.5	PK chuyên gia thần kinh (14A06-A)	12,97	302	2	1.132	4.434.719
17.6	ĐV tâm lý lâm sàng (14A06-B)	12,97	302	2	1.132	4.434.719
17.7	Khu PS&EPS	64,39	12	5	982	758.918
18	Tầng mái 1	2.020,73				
18.1	Sảnh hành lang, cầu thang bộ	191,70	12	5	982	2.259.429
18.2	Phòng máy	398,96	12	5	982	4.702.253
18.3	Sân ngoài	1.430,07	24	5	982	33.710.399
19	Tầng mái 2	231,02				
19.1	Cầu thang bộ	26,58	12	5	982	313.279
19.2	Khu bồn nước	204,44	12	5	982	2.409.586
	KHU B					-
1	Tầng trệt	2.252,16				
1.1	Hành lang (phòng xét nghiệm và thang máy)	171,35	365	3	1.082	67.683.117
1.2	Hành lang, sảnh chờ, cầu thang	772,25	302	3	1.082	252.387.729
1.3	Khu phòng khám, hành chính	1.156,74	302	3	1.082	378.047.241
1.4	Khu khí y tế	27,84	12	5	982	328.130
1.5	Khu lưu chứa chất thải và kho đồ vải	48,23	365	4	1.032	18.170.615
1.6	Khu vệ sinh công cộng	66,75	365	1	1.182	28.802.573
1.7	Lồng thang máy	9,00	365	3	1.082	3.554.993
2	Lầu 1	2.288,56				
2.1	Hành lang, cầu thang	278,94	302	3	1.082	91.163.526
2.2	Khu phòng khám	676,17	302	3	1.082	220.986.741
2.3	Phòng vệ sinh nhân viên	10,47	302	3	1.082	3.421.819
2.4	Mái tôn	1.322,98	104	5	982	135.139.395

STT	Khu vực	Diện tích (m ²)	Số ngày làm sạch (ngày)	Nhóm (theo mức độ làm sạch)	Đơn giá (VND)	Thành tiền
						(VND)
3	Lầu 2	967,61				
3.1	Đơn vị chuẩn đoán trước sinh	143,52	302	3	1.082	46.905.389
3.2	Khu điều trị nội trú	764,77	365	3	1.082	302.083.555
3.3	Khu nhân viên	51,42	365	4	1.032	19.372.445
3.4	Cầu thang sắt	7,90	302	5	982	2.343.308
4	Lầu 3	777,56				
4.1	Hành lang cầu thang	246,60	365	3	1.082	97.406.808
4.2	Các phòng điều trị nội trú	523,06	365	3	1.082	206.608.293
4.3	Cầu thang sắt	7,90	365	5	982	2.832.144
5	Lầu 4	797,06				
5.1	Khu phòng mổ	135,64	365	1	1.182	58.528.555
5.2	Phòng hồi tỉnh, tiền phẫu, hậu phẫu	135,66	365	1	1.182	58.537.184
5.3	Phòng sinh 1, 2	54,13	365	1	1.182	23.357.053
5.4	Phòng thủ thuật	27,80	365	1	1.182	11.995.678
5.5	Phòng đơn nguyên sơ sinh	42,88	365	1	1.182	18.502.687
5.6	Khu nhân viên	60,96	365	4	1.032	22.966.633
5.7	Hành lang cầu thang	127,91	365	3	1.082	50.524.351
5.8	Phòng để rác, rửa dụng cụ	10,55	365	2	1.132	4.359.779
5.9	Sê nô	193,63	52	5	982	9.889.432
5.10	Cầu thang sắt	7,90	365	5	982	2.832.144
6	Lầu 5	577,3				
6.1	Các phòng khu hành chính	242,01	302	4	1.032	75.439.666
6.2	Phòng vệ sinh	5,25	302	3	1.082	1.715.812
6.3	Hành lang	258,30	302	3	1.082	84.417.935
6.4	Sê nô	67,89	52	5	982	3.467.404
6.5	Cầu thang sắt	3,85	302	5	982	1.141.992
	KHU VỰC KHÁC					-
1	Khu vực vỉa hè đường Hồng Bàng, Tân Đà, Mạc Thiên Tích, Đặng Thái Thân	1.546,19	365	5	982	554.307.912
2	Sân khu A, khu B, Tân Đà	1.124,27				-
2.1	Sân (đường nhựa)	913,52	365	5	982	327.496.210
2.2	Bồn hoa thảm cỏ	210,75	302	5	982	62.512.934

•